



guài quān

怪圈

noun · vicious circle; strange loop

Example Sentences

Tā xiàn rù le jiǎn féi de guài quān

他陷入了减肥的怪圈。

He fell into a vicious circle of weight loss.

Zhè ge shè huì wèn tí sì hū zǒng zài guài quān lǐ dǎ zhuàn

这个社会问题似乎总在怪圈里打转。

This social problem seems to always spin in a vicious circle.

Trace each character, then write the word on your own.

怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪
圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈
圈	圈	圈								